

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM
DABACO GROUP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 143/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý I năm 2025
Ref: Disclosure of Q1 2025
Financial Statements

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025
Bac Ninh, April 21st, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
Name of organization: Dabaco Group
Mã chứng khoán: DBC
Stock code: DBC
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Address: No 35 Ly Thai To Street, Bac Ninh City, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077
Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position: Head of the Board of Directors' Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ periodic ☐ irregular ☐ 24hours ☐ on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

Q1 2025 Financial Statements (including the Parent Company Financial Statements and the Consolidated Financial Statements).



- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

Explanation of the changes in after-tax profit for Q1 2025 compared to the same period last year (including explanations for consolidated after-tax profit and parent company after-tax profit).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/04/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on April 21st, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*** Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính Quý I/2025;
Q1 2025 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
Explanatory Document.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.227.485.827.184	7.838.139.952.903
I. Tiền	110	VI.1	570.452.137.703	439.331.953.874
1. Tiền	111		382.268.254.144	251.855.181.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		188.183.883.559	187.476.772.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.380.278.872.130	1.370.890.520.510
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.380.278.872.130	1.370.890.520.510
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.821.528.472	402.126.060.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	203.749.558.379	197.353.843.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234.388.110.705	104.799.300.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	138.683.859.388	99.972.916.216
IV. Hàng tồn kho	140		5.607.673.930.108	5.516.781.758.000
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	5.607.673.930.108	5.516.781.758.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.259.358.771	109.009.660.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.541.025.471	41.676.598.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.832.259.878	46.975.126.322
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		5.235.926.452	4.213.718.248
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	15.650.146.970	16.144.217.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.183.532.290.410	6.283.415.874.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.827.323.609	38.827.323.609
1. Phải thu dài hạn khác	216		38.827.323.609	38.827.323.609
II. Tài sản cố định	220		4.659.608.267.705	4.789.772.451.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.193.165.335.457	4.318.221.168.927
- Nguyên giá	222		7.817.220.602.652	7.815.849.050.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.624.055.267.195)	(3.497.627.881.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	466.442.932.248	471.551.282.138
- Nguyên giá	225		682.502.974.370	664.005.397.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(216.060.042.122)	(192.454.115.747)
III. Bất động sản đầu tư	230		107.067.894.165	109.001.808.000
- Nguyên Giá	231		109.001.808.000	109.001.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.933.913.835)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1.110.785.818.895	1.083.475.270.748
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1.110.785.818.895	1.083.475.270.748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		116.130.417.629	116.130.417.629

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106.130.417.629	106.130.417.629
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.112.568.407	146.208.603.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		128.683.064.861	123.779.100.097
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		22.429.503.546	22.429.503.546
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		14.411.018.117.594	14.121.555.827.597
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.176.628.149.530	7.355.476.127.697
I. Nợ ngắn hạn	310		6.240.410.452.588	6.420.694.102.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		836.547.061.495	762.647.490.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.464.813.995	207.417.787.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	41.109.691.162	100.250.908.048
4. Phải trả người lao động	314		79.346.303.615	86.273.324.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	49.582.026.115	53.127.382.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	270.009.075.075	268.999.354.474
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4.711.090.825.224	4.928.462.261.794
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.260.655.907	13.515.592.907
II. Nợ dài hạn	330		936.217.696.942	934.782.024.887
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	155.465.002.440	170.485.163.490
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	780.752.694.502	764.296.861.397
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.234.389.968.064	6.766.079.699.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7.234.389.968.064	6.766.079.699.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.521.222.221	821.521.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.824.878.671.528	1.824.878.671.528
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.240.248.824.315	771.988.356.151
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		731.988.356.151	2.904.603.405
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		508.260.468.164	769.083.752.746
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.049.800.000	1.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		14.411.018.117.594	14.121.555.827.597

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.749.983.188.604	3.343.303.138.932	3.749.983.188.604	3.343.303.138.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	140.632.852.370	90.711.455.677	140.632.852.370	90.711.455.677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.609.350.336.234	3.252.591.683.255	3.609.350.336.234	3.252.591.683.255
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.792.163.520.507	2.903.749.937.421	2.792.163.520.507	2.903.749.937.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		817.186.815.727	348.841.745.834	817.186.815.727	348.841.745.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	18.846.004.047	7.138.748.355	18.846.004.047	7.138.748.355
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	69.341.921.196	50.852.845.689	69.341.921.196	50.852.845.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.258.501.871	43.531.561.314	69.258.501.871	43.531.561.314
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	128.378.572.272	110.294.319.794	128.378.572.272	110.294.319.794
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	107.051.633.580	96.662.970.512	107.051.633.580	96.662.970.512
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		531.260.692.726	98.170.358.194	531.260.692.726	98.170.358.194
12. Thu nhập khác	31	VII.6	5.367.070.283	2.017.127.682	5.367.070.283	2.017.127.682
13. Chi phí khác	32	VII.7	347.585.863	791.881.140	347.585.863	791.881.140
14. Lợi nhuận khác	40		5.019.484.420	1.225.246.542	5.019.484.420	1.225.246.542
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		536.280.177.146	99.395.604.736	536.280.177.146	99.395.604.736
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	28.019.708.982	26.787.894.436	28.019.708.982	26.787.894.436
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		508.260.468.164	72.607.710.300	508.260.468.164	72.607.710.300
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		508.260.468.164	72.607.710.300	508.260.468.164	72.607.710.300
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.519	300	1.519	300

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		536.280.177.146	99.395.604.736
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		164.135.866.726	154.872.388.988
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(55.564.165)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.338.703.420)	(5.083.184.190)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	69.258.501.871	43.531.561.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		751.335.842.323	292.660.806.683
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(172.041.860.263)	(28.908.142.876)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.892.172.108)	260.162.448.658
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.416.950.253	(197.893.235.290)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.231.607.812	12.212.835.122
Tiền lãi vay đã trả	14		(70.945.550.633)	(72.130.485.789)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(89.370.725.892)	(64.896.992.505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.254.937.000)	(14.157.433.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		381.479.154.492	187.049.801.003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.404.639.961)	(117.124.576.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.388.351.620)	(3.484.425.534)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.299.824.383	8.945.010.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.493.167.198)	(111.663.991.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		49.800.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.583.406.737.628	3.306.757.452.136
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.752.146.636.032)	(3.559.211.424.759)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(32.175.705.061)	(57.506.108.197)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(200.865.803.465)	(309.960.080.820)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		131.120.183.829	(234.574.271.348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	439.331.953.874	592.137.027.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	55.564.165
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	570.452.137.703	357.618.320.425

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá gốc

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	570.452.137.703	439.331.953.874
- Tiền mặt	17.469.489.199	6.633.269.407
- Tiền gửi ngân hàng	364.798.764.945	245.221.912.179
- Các khoản tương đương tiền	188.183.883.559	187.476.772.288
2. Các khoản đầu tư tài chính	1.496.409.289.759	1.487.020.938.139
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.390.278.872.130	1.380.890.520.510
b1 Ngắn hạn	1.380.278.872.130	1.370.890.520.510
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.278.872.130	1.370.890.520.510
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	106.130.417.629	106.130.417.629
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	106.130.417.629	106.130.417.629
3. Phải thu của khách hàng	203.749.558.379	197.353.843.466
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	203.749.558.379	197.353.843.466
4. Các khoản phải thu khác	177.511.182.997	138.800.239.825
a Ngắn hạn	138.683.859.388	99.972.916.216
- Phải thu lãi tiền gửi	7.188.101.676	7.149.222.639
- Phải thu người lao động	61.809.458.105	31.807.716.353
- Ký cược, ký quỹ	6.782.915.000	13.265.915.000
- Phải thu khác	62.903.384.607	47.750.062.224
b Dài hạn	38.827.323.609	38.827.323.609
- Ký cược, ký quỹ	38.827.323.609	38.827.323.609
7. Hàng tồn kho	5.607.673.930.108	5.516.781.758.000
- Hàng mua đang đi trên đường	224.036.866.523	193.570.468.645
- Nguyên liệu, vật liệu	1.089.813.963.840	1.079.443.315.116
- Công cụ, dụng cụ	17.645.492.426	15.588.919.621
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.954.465.673.835	3.875.381.912.492
- Thành phẩm	267.079.178.176	265.097.471.866
- Hàng hoá	54.632.755.308	87.699.670.260
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	1.110.785.818.895	1.083.475.270.748
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	1.110.785.818.895	1.083.475.270.748

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b1 DA NM ép dầu giai đoạn 2	765.231.670.395	722.440.996.018
b2 Nhà máy Vaxcin	192.388.120.295	190.243.193.646
b3 Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	73.436.637.378	73.436.637.378
b4 DA Lợn DABACO Quảng Ninh	34.907.308.000	34.907.308.000
b5 Mở rộng dây truyền SX - Hiệp Quang	27.756.109.800	27.756.109.800
b6 Các dự án khác	17.065.973.027	34.691.025.906
13. Chi phí trả trước	156.224.090.332	165.455.698.144
a Ngắn hạn	27.541.025.471	41.676.598.047
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.799.725.103	39.662.121.144
- Các khoản khác	3.741.300.368	2.014.476.903
b Dài hạn	128.683.064.861	123.779.100.097
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.096.972.940	60.460.324.547
- Các khoản khác	64.586.091.921	63.318.775.550
14. Tài sản khác	15.650.146.970	16.144.217.702
a Ngắn hạn	15.650.146.970	16.144.217.702
15. Vay và nợ thuê tài chính	5.491.843.519.726	5.692.759.123.191
a - Vay ngắn hạn	4.627.090.596.654	4.812.308.996.463
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	4.033.289.039.002	3.659.465.329.431
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	593.801.557.652	910.643.690.285
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	-	242.199.976.747
b Vay dài hạn:	556.715.985.174	571.099.677.046
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	554.037.798.346	564.404.210.000
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	2.678.186.828	6.695.467.046
c Các khoản nợ thuê tài chính	308.036.937.898	309.350.449.682
- Từ 1 năm trở xuống	84.000.228.570	116.153.265.331
- Trên 1 năm đến 5 năm	224.036.709.328	193.197.184.351
16. Phải trả người bán	836.547.061.495	762.647.490.938
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	836.547.061.495	762.647.490.938
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	41.109.691.162	100.250.908.048
- Thuế GTGT	7.112.410.202	4.827.170.177
- Thuế TNDN	33.702.263.203	95.053.280.113
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	295.017.757	370.457.758
a Phải thu	5.235.926.452	4.213.718.248
- Thuế TNDN nộp thừa	5.235.926.452	4.213.718.248

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
18. Chi phí phải trả	49.582.026.115	104.358.924.479
a Ngắn hạn	49.582.026.115	53.127.382.836
- Lãi tiền vay	2.663.317.439	3.406.688.484
- Chi phí hoạt động xây dựng	36.758.916.845	47.597.490.435
- Chi phí phải trả khác	10.159.791.831	2.123.203.917
b Dài hạn	-	-
19. Phải trả khác	425.474.077.515	439.484.517.964
a Ngắn hạn	270.009.075.075	268.999.354.474
- Kinh phí công đoàn	7.244.128.663	6.839.928.941
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	6.717.683.268	898.335.596
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.047.263.144	261.261.089.937
b Dài hạn	155.465.002.440	170.485.163.490
- Ký cược, ký quỹ	42.248.254.529	54.362.296.070
- Các khoản phải trả khác	113.216.747.911	116.122.867.420
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		926.672.860.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	334.669.145	334.669.145
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	334.669.145
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	334.669.145

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1.824.878.671.528	1.824.878.671.528
- Quỹ đầu tư phát triển	1.824.878.671.528	1.824.878.671.528
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
d toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.438.044.339.717	2.942.930.814.771	386.949.890.170	47.924.005.468	7.815.849.050.126
- Mua trong năm	-	2.550.417.998	3.788.863.960	2.128.057.618	8.467.339.576
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.813.457.181	5.635.097.774	135.000.000		23.583.554.955
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		30.679.342.005			30.679.342.005
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4.455.857.796.898	2.920.436.988.538	390.873.754.130	50.052.063.086	7.817.220.602.652
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	1.614.350.773.841	1.603.475.337.275	244.374.283.662	35.427.486.421	3.497.627.881.199
- Khấu hao trong năm	64.705.147.090	63.175.714.450	9.278.821.171	1.436.343.805	138.596.026.516
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		12.168.640.520			12.168.640.520
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.679.055.920.931	1.654.482.411.205	253.653.104.833	36.863.830.226	3.624.055.267.195
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2.823.693.565.876	1.339.455.477.496	142.575.606.508	12.496.519.047	4.318.221.168.927
Tại ngày cuối kỳ	2.776.801.875.967	1.265.954.577.333	137.220.649.297	13.188.232.860	4.193.165.335.457

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	659.845.246.333	4.160.151.552	664.005.397.885
- Thuê tài chính trong năm	18.497.576.485		18.497.576.485
- Tăng khác			
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	678.342.822.818	4.160.151.552	682.502.974.370
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	190.908.622.651	1.545.493.096	192.454.115.747
- Khấu hao trong năm	23.391.690.849	214.235.526	23.605.926.375
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	214.300.313.500	1.759.728.622	216.060.042.122
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	468.936.623.682	2.614.658.456	471.551.282.138
Tại ngày cuối kỳ	464.042.509.318	2.400.422.930	466.442.932.248

12. Tăng, giảm TSCĐ BĐS đầu tư

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
- Mua trong năm			-
Số dư cuối kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
- Khấu hao trong năm	1.682.734.473	251.179.362	1.933.913.835
Số dư cuối kỳ	1.682.734.473	251.179.362	1.933.913.835
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Tại ngày cuối kỳ	99.281.333.945	7.786.560.220	107.067.894.165

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.313	27.911.797.620	-	4.666.234.857.154
- Lãi trong năm trước				769.083.752.746		769.083.752.746
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000				1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)		-
- Tăng (+)Giảm(-) khác					1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư đầu kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.824.878.671.528	771.988.356.151	1.000.000.000	6.766.079.699.900
- Lãi (lỗ) trong kỳ				508.260.468.164		508.260.468.164
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(40.000.000.000)		(40.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác					49.800.000	49.800.000
Số dư cuối kỳ	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.824.878.671.528	1.240.248.824.315	1.049.800.000	7.234.389.968.064

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.749.983.188.604	3.343.303.138.932
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	3.534.307.419.097	3.142.353.279.678
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	208.713.829.691	192.765.778.844
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	6.961.939.816	8.184.080.410
2. Các khoản giảm trừ	140.632.852.370	90.711.455.677
- Chiết khấu	140.191.315.450	89.819.513.784
- Giảm giá hàng bán	-	278.803.021
- Hàng bán trả lại	441.536.920	613.138.872
3. Giá vốn hàng bán	2.792.163.520.507	2.903.749.937.421
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	2.625.776.742.276	2.745.688.579.237
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	163.581.305.500	154.003.550.355
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	2.805.472.731	4.057.807.829
4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.846.004.047	7.138.748.355
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.338.703.420	5.083.184.190
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.112.749	55.564.165
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	487.187.878	2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	69.341.921.196	50.852.845.689
- Lãi tiền vay	69.258.501.871	43.531.561.314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	83.419.325	-
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	-	7.321.284.375
6. Thu nhập khác	5.367.070.283	2.017.127.682
- Thu tiền phạt	38.614.158	325.000.000
- Phế liệu thanh lý, thu khác	5.328.456.125	1.692.127.682
7. Chi phí khác	347.585.863	791.881.140
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	
- Chi phí khác	347.585.863	791.881.140
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	235.430.205.852	206.957.290.306
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	107.051.633.580	96.662.970.512
- Các khoản chi phí bán hàng	128.378.572.272	110.294.319.794

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	3.027.593.726.359	3.110.707.227.727
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.369.475.316.125	2.578.772.242.077
Chi phí nhân công	285.774.769.473	226.284.146.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.135.866.726	154.872.388.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.919.014.121	78.533.339.657
Chi phí khác bằng tiền	77.288.759.914	72.245.110.082
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.019.708.982	26.787.894.436
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	28.019.708.982	26.787.894.436

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

